

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA IO

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 44
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 10 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lilama 10 là Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1672/QĐ - BXD ngày 11/12/2006 của Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tòa nhà Lilama 10, Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đức Tuấn	Chủ tịch
Ông Đặng Văn Long	Thành viên
Ông Trương Thế Vinh	Thành viên
Ông Trịnh Ngọc Tuấn Hùng	Thành viên
Ông Vũ Duy Thêm	Thành viên
Ông Lê Văn Đông	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Văn Long	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Duy Thêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Văn Thương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Trinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Xuân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Đăng Giáp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Hoàng Lâm	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng ban
Ông Cao Tuấn Mai	Thành viên
Ông Trần Văn Nghĩa	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Lilama 10

Địa chỉ: Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đặng Văn Long

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Số : 95/2016/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lilama 10**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 10 được lập ngày 20/01/2016, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 10 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2016

Hoàng Thúy Nga

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0762-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		712.594.749.283	668.930.709.648
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	91.638.123.641	71.633.257.499
111	1. Tiền		91.638.123.641	71.633.257.499
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		317.956.565.721	240.948.716.346
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	248.976.789.244	223.526.744.034
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		58.596.380.403	18.395.431.192
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	11.007.990.410	850.001.120
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(624.594.336)	(1.823.460.000)
140	III. Hàng tồn kho	8	298.169.710.022	348.920.572.675
141	1. Hàng tồn kho		298.169.710.022	348.920.572.675
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		4.830.349.899	7.428.163.128
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	4.062.275.875	1.813.106.607
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		717.386.674	5.564.369.171
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	50.687.350	50.687.350
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		292.548.380.403	296.599.134.017
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.519.000.000	172.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	2.519.000.000	172.000.000
220	II. Tài sản cố định		172.907.921.590	173.799.362.903
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	143.404.927.319	164.246.998.701
222	- Nguyên giá		343.546.200.793	333.343.536.884
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(200.141.273.474)	(169.096.538.183)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	23.576.536.267	3.609.419.535
225	- Nguyên giá		28.908.696.818	5.608.093.182
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.332.160.551)	(1.998.673.647)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	5.926.458.004	5.942.944.667
228	- Nguyên giá		6.129.542.000	6.076.542.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(203.083.996)	(133.597.333)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	84.816.955.650	89.985.550.482
231	- Nguyên giá		110.560.784.363	110.560.784.363
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(25.743.828.713)	(20.575.233.881)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		5.528.144.023	2.261.072.885
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	5.528.144.023	2.261.072.885
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	26.280.793.625	26.280.793.625
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		26.280.793.625	26.280.793.625
260	VI. Tài sản dài hạn khác		495.565.515	4.100.354.122
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	495.565.515	4.100.354.122
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.005.143.129.686	965.529.843.665

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		802.371.382.724	778.207.632.590
310	I. Nợ ngắn hạn		382.811.976.267	384.330.539.584
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	51.300.017.628	82.054.638.407
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		34.958.575.853	43.893.643.362
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	1.933.391.184	1.834.147.399
314	4. Phải trả người lao động		45.427.984.873	29.172.301.361
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	21.866.503.238	22.492.560.802
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	4.987.401.357	3.233.909.818
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	11.740.062.817	14.828.419.243
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	189.195.920.636	178.273.278.677
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	17.354.598.117	1.882.445.205
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.047.520.564	6.665.195.310
330	II. Nợ dài hạn		419.559.406.457	393.877.093.006
331	1. Phải trả người bán dài hạn	16	6.727.734.837	14.130.508.482
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn		250.674.341.950	189.448.299.148
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	59.038.656.370	60.441.555.134
337	4. Phải trả dài hạn khác	19	3.595.107.720	3.435.240.792
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	93.942.297.844	93.811.477.010
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn	21	5.581.267.736	32.610.012.440
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		202.771.746.962	187.322.211.075
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	202.771.746.962	187.322.211.075
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		90.000.000.000	90.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		90.000.000.000	90.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.000.000.000	5.000.000.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(2.023.313.414)	(2.023.313.414)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		75.679.398.942	63.921.214.851
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.789.108.603	2.789.108.603
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		31.326.552.831	27.635.201.035
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		921.313.638	912.055.375
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		30.405.239.193	26.723.145.660
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.005.143.129.686	965.529.843.665

Người lập biểu



Nguyễn Thu Hằng

Kế toán trưởng



Trịnh Ngọc Tuấn Hùng

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



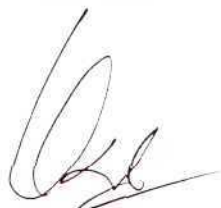
Đặng Văn Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

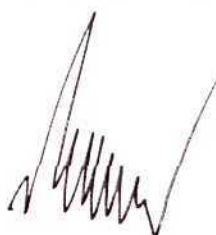
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.210.307.364.787	932.744.719.245
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.210.307.364.787	932.744.719.245
11	3. Giá vốn hàng bán	25	1.138.247.298.042	863.197.530.583
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		72.060.066.745	69.547.188.662
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	26	2.357.163.919	1.458.089.943
22	6. Chi phí tài chính	27	26.056.667.997	27.679.973.383
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		25.656.293.531	27.679.973.383
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	26.039.456.973	26.853.341.217
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		22.321.105.694	16.471.964.005
31	9. Thu nhập khác	29	17.210.667.675	176.515.811.688
32	10. Chi phí khác	30	522.087.202	158.287.535.688
40	11. Lợi nhuận khác		16.688.580.473	18.228.276.000
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		39.009.686.167	34.700.240.005
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	8.604.446.974	7.977.094.344
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>30.405.239.193</u>	<u>26.723.145.661</u>
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	3.416	3.003

Người lập biểu



Nguyễn Thu Hằng

Kế toán trưởng



Trịnh Ngọc Tuấn Hùng

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Long

105.
 NG T
 KIỂM
 T. C. P.
 H. N.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.355.046.282.798	1.013.480.802.366
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(885.708.554.771)	(661.364.732.064)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(281.739.099.228)	(288.258.356.536)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(25.694.877.080)	(27.972.454.606)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.057.423.806)	(7.863.530.374)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		26.383.481.651	13.265.629.367
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(132.418.874.516)	(79.184.516.474)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		46.810.935.048	(37.897.158.321)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(10.255.663.909)	(82.784.732.534)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	166.286.952.732
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		377.613.655	785.897.704
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(9.878.050.254)	84.288.117.902
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		660.025.451.008	493.270.555.973
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(664.636.943.013)	(525.413.063.310)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(2.766.650.995)	(1.767.530.057)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.627.400.875)	(10.635.984.650)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(18.005.543.875)	(44.546.022.044)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		18.927.340.919	1.844.937.537
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		71.633.257.499	69.119.866.139
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.077.525.223	668.453.823
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	91.638.123.641	71.633.257.499

Người lập biểu



Nguyễn Thu Hằng

Kế toán trưởng



Trịnh Ngọc Tuấn Hùng



Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lilama 10 là Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1672/QĐ - BXD ngày 11/12/2006 của Bộ Xây Dựng.

Trụ sở chính của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 9 ngày 14/07/2014, trụ sở mới của Công ty là Tòa nhà Lilama 10, Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 90.000.000.000 VND tương đương với 9.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của đơn vị là xây lắp công trình, chế tạo thiết bị.

Ngành nghề kinh doanh

Trong năm 2015, hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Nhà máy Năng Lượng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá);
- Vận chuyển thiết bị, vật tư, hàng hóa, phương tiện máy móc thi công bằng phương tiện cơ giới đường bộ, đường thủy;
- Mua bán vật tư, thiết bị ngành công nghiệp;
- Mua bán, cho thuê nhà ở, văn phòng, kho tàng, bến bãi, nhà xưởng. Đầu tư xây dựng, kinh doanh bất động sản, nhà ở ;
- Thiết kế hệ thống điều khiển nhiệt điện đối với công trình công nghiệp;
- Thiết kế hệ thống dây chuyền công nghệ chế tạo máy và lắp máy phục vụ ngành lắp máy;
- Thiết kế kết cấu: Đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp phục vụ ngành lắp máy;
- Trang trí nội thất;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại;
- Kinh doanh xuất, nhập khẩu vật tư thiết bị, các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng;
- Làm sạch và sơn phủ bề mặt kim loại;
- Gia công chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (binh, bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn ;
- Cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, đất đèn, que hàn, oxy; Phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng;
- Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện, lắp ráp máy móc thiết bị cho các công trình.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh tại Hà Nội	Huyện Từ Liêm	Xây dựng các công trình
- Chi nhánh tại Hà Nam	Thành phố Phủ Lý	Xây dựng các công trình
- Chi nhánh tại Sơn La	Thành phố Sơn La	Xây dựng các công trình
- Chi nhánh tại Hòa Bình	Tỉnh Hòa Bình	Xây dựng các công trình
- Chi nhánh tại Gia Lai	Thành phố Pleiku	Xây dựng các công trình
- Văn phòng tại Hà Nội	Quận Hoàng Mai	Xây dựng các công trình

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 38.

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn với các chức năng cất trữ giá trị.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Công ty xác định Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo xét đoán của Ban Tổng Giám đốc Công ty về khả năng tổn thất có thể xảy ra.

CHỖ
CHỮ HẠN
TOÁN
30
M.S.D.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu. Đối với các công trình, hạng mục công trình do Công ty thi công, Công ty vận dụng định mức tỷ lệ chi phí chung và thu nhập chịu thuế tính trước theo từng loại công trình do Bộ Xây dựng quy định; Thực hiện điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế để xác định giá vốn sản phẩm xây lắp hoàn thành, ghi nhận doanh thu trong kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 40 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	03 – 06 năm
- Thiết bị văn phòng	2,5 – 03 năm
- Các tài sản khác	04 năm
- Phần mềm kế toán	05 năm

Trong năm, Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với máy móc thiết bị, phương tiện vận tải với mức khấu hao không vượt quá 2 lần so với phương pháp đường thẳng. Số chi phí khấu hao vượt so với khấu hao theo phương pháp đường thẳng là 5.664.149.460 VND.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 40 năm
--------------------------	-------------

001111
CÔNG
THƯƠNG
ANGI
AI
444

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

Dự phòng bảo hành công trình được trích tại thời điểm hoàn thành khối lượng từng giai đoạn hoặc hoàn thành nghiệm thu công trình với tỷ lệ tùy theo điều kiện bảo hành được quy định trên Hợp đồng. Việc hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình được thực hiện tại thời điểm kết thúc dự phòng bảo hành căn cứ trên Hợp đồng và các điều kiện thực tế phát sinh thêm theo yêu cầu của Chủ đầu tư (nếu có).

2.18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hoạt động xây lắp nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành nghiệm thu trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần khối lượng xây lắp đã được nghiệm thu.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm kế toán hiện hành.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	400.776.201	252.318.372
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	91.237.347.440	71.380.939.127
	91.638.123.641	71.633.257.499

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	26.280.793.625	-	26.280.793.625	-
Công ty Cổ phần Đầu tư				
- Xây dựng và Phát triển Đô thị Lilama	26.280.793.625	-	26.280.793.625	-
	26.280.793.625	-	26.280.793.625	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

b) Chi tiết các khoản đầu tư

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Lilama	Phòng 506, Toà nhà 101 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.	14,06%	14,06%	- Đầu tư, xây dựng công trình. - Kinh doanh Bất động sản.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Ban quản lý dự án Nhà máy thủy điện Sơn La	24.777.290.001	79.277.771.704
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	58.267.134.357	29.033.703.075
- Ban điều hành Dự án Thủy điện Đồng Nai 5 - Tổng công ty Sông Đà	43.394.018.715	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	122.538.346.171	115.215.269.255
	248.976.789.244	223.526.744.034
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	73.012.506.709	15.728.426.567

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	395.787.116	-	260.524.421	-
Ký cược, ký quỹ	10.127.250.000	-	-	-
Phải thu khác	484.953.294	-	589.476.699	-
- <i>Phải thu BHXH tiền ốm đau thai sản</i>	393.922.419	-	459.946.580	-
- <i>Phải thu Tổng công ty Lắp máy Việt Nam tiền BHXH của CBCNV biệt phái</i>	91.030.875	-	-	-
- <i>Các khoản phải thu khác</i>	-	-	129.530.119	-
	11.007.990.410	-	850.001.120	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	2.519.000.000	-	172.000.000	-
	2.519.000.000	-	172.000.000	-

7. NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội	522.444.436	-	-	-
Công ty TNHH Thành Phát	82.549.900	-	-	-
Khoản phải thu quá hạn thanh toán khác	19.600.000	-	1.823.460.000	-
	624.594.336	-	1.823.460.000	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.742.112.694	-	1.653.550.617	-
Công cụ, dụng cụ	78.967.840	-	130.424.174	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	295.348.629.488	-	347.136.597.884	-
	298.169.710.022	-	348.920.572.675	-

9. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Công trình Xưởng phun mạ kim loại và 04 đường ray cầu trục - Nhà máy Chế tạo thiết bị Hải Dương (*)	5.528.144.023	2.261.072.885
	5.528.144.023	2.261.072.885

(*) Công trình Xưởng phun mạ kim loại và 04 đường ray cầu trục – Nhà máy chế tạo thiết bị Hải Dương do Công ty Cổ phần Lilama 10 làm chủ đầu tư với Tổng mức đầu tư: 6.268.339.574 VND, dự kiến đưa vào vận hành sử dụng cuối năm 2016.



Công ty Cổ phần Lilama 10

Địa chỉ: Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Số dư đầu năm	96.694.184.840		66.502.716.124	164.604.702.732	2.110.757.902	3.431.175.286	333.343.536.884				
Tăng trong năm	-		7.747.380.272	2.265.920.000	118.000.000	71.363.637	10.202.663.909				
- <i>Mua trong năm</i>	-		7.747.380.272	2.265.920.000	118.000.000	71.363.637	10.202.663.909				
Số dư cuối năm	96.694.184.840		74.250.096.396	166.870.622.732	2.228.757.902	3.502.538.923	343.546.200.793				
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu năm	13.970.856.736		44.328.648.490	107.423.788.447	1.386.203.103	1.987.041.407	169.096.538.183				
Tăng trong năm	4.353.307.200		9.253.148.240	16.284.732.504	413.641.034	739.906.313	31.044.735.291				
- <i>Khấu hao trong năm</i>	4.353.307.200		9.253.148.240	16.284.732.504	413.641.034	739.906.313	31.044.735.291				
Số dư cuối năm	18.324.163.936		53.581.796.730	123.708.520.951	1.799.844.137	2.726.947.720	200.141.273.474				
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu năm	82.723.328.104		22.174.067.634	57.180.914.285	724.554.799	1.444.133.879	164.246.998.701				
Tại ngày cuối năm	78.370.020.904		20.668.299.666	43.162.101.781	428.913.765	775.591.203	143.404.927.319				

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 124.063.954.133 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 127.054.018.446 VND.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	5.608.093.182	5.608.093.182
- Thuê tài chính trong năm	23.300.603.636	23.300.603.636
Số dư cuối năm	28.908.696.818	28.908.696.818
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.998.673.647	1.998.673.647
- Khấu hao trong năm	3.333.486.904	3.333.486.904
Số dư cuối năm	5.332.160.551	5.332.160.551
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	3.609.419.535	3.609.419.535
Tại ngày cuối năm	23.576.536.267	23.576.536.267

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: 1.030.341.422 VND

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5.790.942.000	285.600.000	6.076.542.000
- Mua trong năm	-	53.000.000	53.000.000
Số dư cuối năm	5.790.942.000	338.600.000	6.129.542.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	133.597.333	133.597.333
- Khấu hao trong năm	-	69.486.663	69.486.663
Số dư cuối năm	-	203.083.996	203.083.996
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	5.790.942.000	152.002.667	5.942.944.667
Tại ngày cuối năm	5.790.942.000	135.516.004	5.926.458.004

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

Toàn bộ giá trị bất động sản đầu tư là một phần diện tích văn phòng toà nhà Lilama 10 tại Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội dùng để cho thuê với nguyên giá cuối kỳ: 110.560.784.363 VND và giá trị hao mòn lũy kế: 25.743.828.713 VND, trong đó khấu hao trong năm: 5.168.594.832 VND.

Giá trị còn lại cuối năm của BĐS đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 84.816.955.650 VND.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tiền thuê đất	34.045.394	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.948.891.545	1.813.106.607
- Chi phí bảo hiểm	79.338.936	-
	<u>4.062.275.875</u>	<u>1.813.106.607</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí Quyền sử dụng đất thuê có thời hạn tại Nhà máy chế tạo thiết bị và Kết cấu thép Hải Dương	-	4.100.354.122
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	495.565.515	-
	<u>495.565.515</u>	<u>4.100.354.122</u>

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	178.273.278.677	178.273.278.677	676.963.145.058	666.040.503.099	189.195.920.636	189.195.920.636
Vay ngắn hạn	162.805.632.329	162.805.632.329	655.694.451.008	644.307.987.013	174.192.096.324	174.192.096.324
- Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình ⁽¹⁾	17.299.483.492	17.299.483.492	45.200.674.931	47.024.764.242	15.475.394.181	15.475.394.181
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây ⁽²⁾	18.410.707.353	18.410.707.353	135.834.857.833	128.312.512.200	25.933.052.986	25.933.052.986
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm ⁽³⁾	17.753.297.789	17.753.297.789	98.368.970.280	82.730.848.807	33.391.419.262	33.391.419.262
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội ⁽⁴⁾	2.690.969.394	2.690.969.394	35.167.227.983	19.451.697.361	18.406.500.016	18.406.500.016
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ ⁽⁵⁾	47.103.806.399	47.103.806.399	132.442.016.931	143.364.657.173	36.181.166.157	36.181.166.157
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt ⁽⁶⁾	18.732.380.385	18.732.380.385	70.213.693.501	80.145.466.900	8.800.606.986	8.800.606.986
- Ngân hàng TMCP Liên Việt - Phòng giao dịch Trung Yên	4.844.956.000	4.844.956.000	11.063.401.494	15.908.357.494	-	-
- Ngân hàng TMCP Đại Dương - Phòng giao dịch Đào Duy Anh	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Phòng giao dịch Phạm Hùng ⁽⁷⁾	25.970.031.517	25.970.031.517	127.403.608.055	117.369.682.836	36.003.956.736	36.003.956.736

Công ty Cổ phần Lilama 10

Địa chỉ: Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

	01/01/2015		31/12/2015			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		
	VND	VND	VND	VND		
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	15.467.646.348	15.467.646.348	21.268.694.050	21.732.516.086	15.003.824.312	15.003.824.312
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	4.390.000.000	4.390.000.000	6.420.000.000	4.390.000.000	6.420.000.000	6.420.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	2.061.684.000	2.061.684.000	2.061.684.000	2.061.684.000	2.061.684.000	2.061.684.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	7.560.000.000	7.560.000.000	1.360.000.000	7.560.000.000	1.360.000.000	1.360.000.000
- Nợ thuê tài chính Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.455.962.348	1.455.962.348	2.787.285.073	2.737.355.136	1.505.892.285	1.505.892.285
- Nợ thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	-	-	8.639.724.977	4.983.476.950	3.656.248.027	3.656.248.027
b) Vay dài hạn	93.811.477.010	93.811.477.010	21.366.733.898	21.235.913.064	93.942.297.844	93.942.297.844
Vay dài hạn	92.505.843.506	92.505.843.506	4.331.000.000	16.073.772.752	80.763.070.754	80.763.070.754
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm ⁽⁸⁾	10.456.000.000	10.456.000.000	4.331.000.000	7.620.000.000	7.167.000.000	7.167.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây ⁽⁹⁾	5.154.211.000	5.154.211.000	-	2.061.684.000	3.092.527.000	3.092.527.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ ⁽¹⁰⁾	34.830.000.000	34.830.000.000	-	1.360.000.000	33.470.000.000	33.470.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội ⁽¹¹⁾	42.033.543.754	42.033.543.754	-	5.000.000.000	37.033.543.754	37.033.543.754
- Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nam	32.088.752	32.088.752	-	32.088.752	-	-



Công ty Cổ phần Lilama 10

Địa chỉ: Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ thuê tài chính dài hạn	1.305.633.504	1.305.633.504	17.035.733.898	5.162.140.312	13.179.227.090	13.179.227.090
- Nợ thuê tài chính Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ⁽¹²⁾	1.305.633.504	1.305.633.504	1.519.210.848	1.505.892.285	1.318.952.067	1.318.952.067
- Nợ thuê tài chính Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam ⁽¹³⁾	-	-	15.516.523.050	3.656.248.027	11.860.275.023	11.860.275.023
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	272.084.755.687	272.084.755.687	698.329.878.956	687.276.416.163	283.138.218.480	283.138.218.480
	(15.467.646.348)	(15.467.646.348)	(21.268.694.050)	(21.732.516.086)	(15.003.824.312)	(15.003.824.312)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	93.811.477.010	93.811.477.010			93.942.297.844	93.942.297.844

Công ty Cổ phần Lilama 10

Địa chỉ: Phố Tô Hữu, Phường Trung Vãn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty hiện còn số dư như sau:**

Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2015	01/01/2015
Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình ⁽¹⁾	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Không có Tài sản đảm bảo	17.299.483.492
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây ⁽²⁾	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Không có Tài sản đảm bảo	18.410.707.353
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm ⁽³⁾	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Không có Tài sản đảm bảo	17.753.297.789
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội ⁽⁴⁾	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản là các khoản lợi thu được từ việc khai thác giá trị Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất với diện tích 25.460 m2 tại địa chỉ xã Thanh Châu, Thị xã Phú Lý, tỉnh Hà Nam theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 008-QSDD/221/QĐUBHNN của UBND tỉnh Hà Nam ngày 24/03/1992;	2.690.969.394
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ ⁽⁵⁾	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Không có Tài sản đảm bảo	47.103.806.399
Ngân hàng TMCP Bảo Việt ⁽⁶⁾	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Không có Tài sản đảm bảo	18.732.380.385
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Phòng giao dịch Phạm Hùng ⁽⁷⁾	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Không có Tài sản đảm bảo	25.970.031.517
			174.192.096.324	147.960.676.329



Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2015	01/01/2015
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm ⁽⁸⁾	VND Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ.	Được quy định theo từng Hợp đồng vay.	Được bảo đảm bằng các hợp đồng bảo lãnh tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.	13.587.000.000	14.846.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây ⁽⁹⁾	VND Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ.	2018	Tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có.	5.154.211.000	7.215.895.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ ⁽¹⁰⁾	VND Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ.	Được quy định theo từng Hợp đồng vay.	Được bảo đảm bằng các hợp đồng bảo lãnh tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.	34.830.000.000	42.390.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội ⁽¹¹⁾	VND 10,5%/năm đối với VND ; 6%/năm đối với USD và được điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần.	2023	Toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư của dự án.	37.033.543.754	42.033.543.754
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				90.604.754.754	106.485.438.754
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				(9.841.684.000)	(14.011.684.000)
				80.763.070.754	92.473.754.754

18/12/2015

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính hiện còn số dư như sau:

⁽¹²⁾ Số dư Nợ thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam bao gồm những Hợp đồng sau:

Hợp đồng cho thuê tài chính 102.13.01/CTTC ngày 11/03/2013 giữa Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Lilama 10:

- Mục đích: Thuê tài chính xe ô tô BMW 528i N20 làm phương tiện phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất cho thuê: Được điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi cho thuê tài chính được tính bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản VND do Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm giải ngân lần đầu tiên và thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 3,6%/năm;
- Thời hạn cho thuê và thu hồi nợ gốc: 36 tháng;
- Thanh toán 3 tháng/ lần theo lịch thanh toán;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015: 179.827.877 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả 179.827.877 VND.

Hợp đồng cho thuê tài chính 102.14.04/CTTC ngày 22/07/2014 giữa Công ty Một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Lilama 10:

- Mục đích: Thuê tài chính xe ô tô TOYOTA AVALON LIMITED làm phương tiện phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất cho thuê: Được điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi cho thuê tài chính được tính bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản VND do Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm giải ngân lần đầu tiên và thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 3,0%/năm;
- Thời hạn cho thuê và thu hồi nợ gốc: 36 tháng;
- Thanh toán 3 tháng/ lần theo lịch thanh toán;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015: 1.185.199.567 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả 677.256.892 VND.

Hợp đồng cho thuê tài chính số 102.15.01/CTTC ngày 08/01/2015 giữa Công ty Một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Lilama 10:

- Mục đích: Thuê tài chính xe ô tô TOYOTA LANDCRUISER VX làm phương tiện phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất cho thuê: Được điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi cho thuê tài chính được tính bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản VND do Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm giải ngân lần đầu tiên và thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 2,7%/năm;
- Thời hạn cho thuê và thu hồi nợ gốc: 36 tháng;
- Thanh toán 3 tháng/ lần theo lịch thanh toán;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015: 1.459.816.908 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả 648.807.516 VND.

⁽¹³⁾ Hợp đồng cho thuê tài chính số 2015-00076-000 ngày 27/04/2015 giữa Công ty Trách nhiệm hữu hạn Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam và Công ty Cổ phần Lilama 10:

- Mục đích: Thuê tài chính Căn trực tháp 50 tầng làm phương tiện phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất cho thuê: 8,5 %/1 năm, bao gồm Lãi suất cơ bản 6,9%/năm và Lãi suất chỉ định: 1,6%/ năm;
- Thời hạn cho thuê và thu hồi nợ gốc: 48 tháng;
- Thanh toán ngay trước mỗi tháng;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015: 15.516.523.050 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả 3.656.248.027 VND.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty cổ phần Lilama 69- 1 Phả Lại	14.160.895.139	14.160.895.139	45.963.995.649	45.963.995.649
- Phải trả cho các đối tượng khác	43.866.857.326	43.866.857.326	50.221.151.240	50.221.151.240
	58.027.752.465	58.027.752.465	96.185.146.889	96.185.146.889
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	51.300.017.628	51.300.017.628	82.054.638.407	82.054.638.407
- Phải trả người bán dài hạn	6.727.734.837	6.727.734.837	14.130.508.482	14.130.508.482
	58.027.752.465	58.027.752.465	96.185.146.889	96.185.146.889
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	30.478.397.872	30.478.397.872	58.464.260.097	58.464.260.097

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

Công ty Cổ phần Lilama 10

Địa chỉ: Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	119.337.698.941	119.337.488.609	-	210.332
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	134.796.228	134.796.228	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.595.705.755	8.604.446.974	9.057.423.806	-	1.142.728.923
Thuế thu nhập cá nhân	-	238.441.644	2.924.631.536	2.372.621.251	-	790.451.929
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	50.687.350	-	2.659.908.814	2.659.908.814	50.687.350	-
Các loại thuế khác	-	-	10.000.000	10.000.000	-	-
	50.687.350	1.834.147.399	133.671.482.493	133.572.238.708	50.687.350	1.933.391.184

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	535.045.891	573.629.440
- Trích trước phí tổng thầu Công trình Sơn La (*)	7.677.232.161	9.039.820.389
- Trích trước chi phí tiền điện, phí dịch vụ, bảo vệ	276.432.782	291.658.160
- Trích trước chi phí lập quy trình Hồ chứa nước nhà máy Nậm Công 3	-	91.951.892
- Trích trước chi phí ăn ca Công trình Sơn La (**)	7.417.362.161	12.153.782.161
- Trích trước chi phí dịch vụ môi trường rừng nhà máy Nậm Công 3	-	341.718.760
- Trích trước chi phí công trình Mông Dương	763.579.091	-
- Trích trước chi phí công trình Đồng Nai 5	5.196.851.152	-
	21.866.503.238	22.492.560.802

(*) Phí Tổng thầu của Công trình Thủy điện Sơn La được xác định bằng 1% giá trị quyết toán của Nhà thầu.

(**) Đây là chi phí ăn ca phục vụ thi công Công trình thủy điện Sơn La theo khối lượng quyết toán với Tổng thầu.

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	11.740.062.817	14.828.419.243
Kinh phí công đoàn	4.098.544.349	4.871.075.133
Bảo hiểm xã hội	124.797.874	1.001.601.195
Bảo hiểm y tế	-	1.338.099.566
Bảo hiểm thất nghiệp	-	1.163.868.269
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.116.365.856	1.496.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.400.354.738	4.957.775.080
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	603.201.125	550.602.000
- Phải trả CBCNV tiền lương giữ hộ	2.907.072.893	1.609.208.621
- Phải trả kinh phí Đảng	100.000.000	100.000.000
- Quỹ từ thiện	926.837.684	722.818.152
- Phải trả BHXH ốm đau thai sản	16.952.200	16.952.200
- Phải trả người lao động đặt cọc đào tạo vận hành thủy điện	172.538.000	172.538.000
- Phải trả Bà Lê Thị Hoan- Bút Sơn	757.206.000	580.505.000
- Phải trả Bà Lê Thị Thuý - Lai Châu	238.070.000	373.380.000
- Nhận đặt cọc lớp học hàn	442.262.000	284.262.000
- Nhận đặt cọc ngắn hạn quần áo Bảo hộ lao động	36.190.000	36.190.000
- Công ty TNHH Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Việt Hàn	5.000.000	5.000.000
- Công ty TNHH Công nghệ hàn WELOCOM	10.000.000	10.000.000
- Thuế Thu nhập cá nhân của CBCNV phải nộp	126.433.284	126.433.284
- Phải trả, phải nộp khác	58.591.552	369.885.823
b) Dài hạn	3.595.107.720	3.435.240.792
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.595.107.720	3.435.240.792
	15.335.170.537	18.263.660.035

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Toàn bộ giá trị Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng Tòa nhà Lilama 10, thời hạn ghi nhận doanh thu được quy định cụ thể theo từng hợp đồng, trong đó Doanh thu sẽ được ghi nhận vào Kết quả kinh doanh trong năm 2016 là: 4.987.401.357 VND.

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	17.354.598.117	1.882.445.205
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.049.591.897	1.882.445.205
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng (*)	16.305.006.220	-
	<u><u>17.354.598.117</u></u>	<u><u>1.882.445.205</u></u>
b) Dài hạn	5.581.267.736	32.610.012.440
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng (*)	5.581.267.736	32.610.012.440
	<u><u>5.581.267.736</u></u>	<u><u>32.610.012.440</u></u>

(*) Dự phòng bảo hành công trình được trích tại thời điểm hoàn thành khối lượng từng giai đoạn hoặc hoàn thành nghiệm thu công trình với tỷ lệ tùy theo điều kiện bảo hành được quy định trên Hợp đồng. Việc hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình được thực hiện tại thời điểm kết thúc dự phòng bảo hành căn cứ trên Hợp đồng và các điều kiện thực tế phát sinh thêm theo yêu cầu của Chủ đầu tư (nếu có).



22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn CSH		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		
Số dư đầu năm trước	90.000.000.000		5.000.000.000		(2.023.313.414)		52.154.473.558		2.789.108.603		27.451.576.247		175.371.844.994
Lãi trong năm trước	-		-		-		-		-		26.723.145.661		26.723.145.661
Chia cổ tức	-		-		-		-		-		(10.680.000.000)		(10.680.000.000)
Phân phối quỹ	-		-		-		11.766.741.293		-		(11.766.741.293)		-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-		-		-		-		-		(4.092.779.580)		(4.092.779.580)
Số dư cuối năm trước	90.000.000.000		5.000.000.000		(2.023.313.414)		63.921.214.851		2.789.108.603		27.635.201.035		187.322.211.075
Lãi trong năm	-		-		-		-		-		30.405.239.193		30.405.239.193
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-		-		-		-		-		(10.680.000.000)		(10.680.000.000)
Trích lập các quỹ	-		-		-		11.758.184.091		-		(11.758.184.091)		-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-		-		-		-		-		(4.275.703.306)		(4.275.703.306)
Số dư cuối năm nay	90.000.000.000		5.000.000.000		(2.023.313.414)		75.679.398.942		2.789.108.603		31.326.552.831		202.771.746.962

Theo Nghị quyết số 02/LILAMA10/ĐHĐCĐ ngày 11/04/2015 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 của Công ty CP Lilama 10, phương án phân phối lợi nhuận, trả cổ tức năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100%	26.723.145.661
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	44%	11.758.184.091
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	16%	4.275.703.306
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.200đ)		10.680.000.000
Lợi nhuận sau phân phối giữ lại		9.258.264

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	45.900.000.000	51,00%	45.900.000.000	51,00%
Các cổ đông khác	43.100.000.000	47,89%	43.100.000.000	47,89%
Cổ phiếu quỹ	1.000.000.000	1,11%	1.000.000.000	1,11%
Cộng	90.000.000.000	100%	90.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	90.000.000.000	90.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	90.000.000.000	90.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	90.000.000.000	90.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10.680.000.000	10.680.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	10.680.000.000	10.680.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.000.000	9.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	100.000	100.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	100.000	100.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.900.000	8.900.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.900.000	8.900.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	75.679.398.942	63.921.214.851
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.789.108.603	2.789.108.603
	78.468.507.545	66.710.323.454

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2015	01/01/2015
USD	2.348.460,38	2.576.755,44

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2015	01/01/2015
Nhà máy xi măng Bắc Kạn	1.403.181.000	-
Công ty CONTEXSIM - Công ty Xây lắp xuất nhập khẩu số 7	366.779.000	-
Công ty Thương mại công nghệ vật tư khoa học kỹ thuật (Công trình Cầu cân - MDF)	53.500.000	-

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu xây lắp	1.180.130.436.301	899.765.080.692
- Tổng doanh thu phát sinh trong năm	1.184.866.856.301	899.765.080.692
- Giảm doanh thu theo Quyết toán Công trình Thủy điện Sơn La ^(*)	(4.736.420.000)	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.176.928.486	28.527.165.443
Doanh thu bán điện Nhà máy thủy điện Nậm Công 3	-	4.452.473.110
	1.210.307.364.787	932.744.719.245

(*) Trong năm, Công ty phát sinh điều chỉnh giảm khối lượng tiền ăn ca Công trình Thủy điện Sơn La dựa trên Bảng điều chỉnh quyết toán với Chủ đầu tư và xuất hóa đơn điều chỉnh giảm với tổng số tiền 4.736.420.000 VND (Quyết toán và xuất hóa đơn giảm trong năm 2015, toàn bộ doanh thu đã được ghi nhận từ 2014 trở về trước). Doanh thu và giá vốn bị cắt giảm được điều chỉnh vào Kết quả kinh doanh năm 2015.

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn xây lắp	1.118.867.345.962	839.898.693.561
- Tổng giá vốn phát sinh trong năm	1.123.603.765.962	839.898.693.561
- Giảm giá vốn theo Quyết toán của Công trình Thủy điện Sơn La	(4.736.420.000)	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	19.379.952.080	20.184.753.031
Giá vốn bán điện	-	3.114.083.991
	1.138.247.298.042	863.197.530.583



26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	377.613.655	785.856.223
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.979.550.264	672.233.720
	2.357.163.919	1.458.089.943

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	25.656.293.531	27.679.973.383
Lỗ chênh lệch tỷ giá	400.374.466	-
	26.056.667.997	27.679.973.383

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nhân công	15.575.731.925	15.665.062.001
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	309.527.889	368.163.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.117.710.967	2.830.835.058
Thuế, phí và lệ phí	850.026.082	814.111.779
Hoàn nhập dự phòng	(6.000.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	259.675.699	309.822.336
Chi phí khác bằng tiền	5.932.784.411	6.865.347.043
	26.039.456.973	26.853.341.217

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	166.642.228.182
Tiền phạt thu được	100.000.000	17.897.640
Thu từ bán phế phẩm, thanh lý vật tư	61.802.727	13.545.455
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	16.305.006.220	9.575.225.442
Các khoản khác	743.858.728	266.914.969
	17.210.667.675	176.515.811.688

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	156.938.067.685
Xử lý công nợ	249.475.762	-
Các khoản bị phạt	30.365.441	1.227.282.765
Các khoản khác	242.245.999	122.185.238
	522.087.202	158.287.535.688

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	39.009.686.167	26.803.170.417
Các khoản điều chỉnh tăng	1.206.012.496	1.836.446.275
- Khấu hao tương ứng nguyên giá vượt 1,6 tỷ đồng của xe ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống	1.109.518.655	1.627.076.802
- Các khoản tiền phạt	30.365.441	144.409.453
- Lương HĐQT không trực tiếp điều hành	66.128.400	64.960.020
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.104.576.053)	(668.453.823)
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm không chịu thuế TNDN	(1.104.576.053)	(668.453.823)
Thu nhập chịu thuế TNDN	39.111.122.610	27.971.162.869
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 22%)	8.604.446.974	6.153.655.831
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	86.083.204
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.595.705.755	1.482.141.785
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(9.057.423.806)	(6.126.175.065)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	1.142.728.923	1.595.705.755
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	-	7.897.069.588
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	7.897.069.588
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 22%)	-	1.737.355.309
Thuế TNDN phải nộp đầu năm của HĐKD bất động sản	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm của HĐKD bất động sản	-	(1.737.355.309)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.142.728.923	1.595.705.755

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	30.405.239.193	26.723.145.661
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	30.405.239.193	26.723.145.661
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.900.000	8.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.416	3.003

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu. Tuy nhiên, Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	302.663.993.220	263.058.985.841
Chi phí nhân công	328.095.929.755	293.361.393.493
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	309.527.889	368.163.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.552.545.853	31.647.715.429
Thuế, phí và lệ phí	850.026.082	833.605.029
Hoàn nhập dự phòng	(6.000.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	259.675.699	309.822.336
Chi phí khác bằng tiền	437.029.692.183	394.958.890.044
	1.108.755.390.681	984.538.575.172

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	91.638.123.641	-	71.633.257.499	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	262.503.779.654	(624.594.336)	224.548.745.154	(1.823.460.000)
Đầu tư dài hạn	26.280.793.625	-	26.280.793.625	-
	380.422.696.920	(624.594.336)	322.462.796.278	(1.823.460.000)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	283.138.218.480	272.084.755.687
Phải trả người bán, phải trả khác	73.362.923.002	114.448.806.924
Chi phí phải trả	21.866.503.238	22.492.560.802
	378.367.644.720	409.026.123.413

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn trong đó cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)



	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	91.638.123.641	-	-	91.638.123.641
Phải thu khách hàng, phải thu khác	259.360.185.318	2.519.000.000	-	261.879.185.318
Đầu tư dài hạn	-	26.280.793.625	-	26.280.793.625
Cộng	350.998.308.959	28.799.793.625	-	379.798.102.584
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	71.633.257.499	-	-	71.633.257.499
Phải thu khách hàng, phải thu khác	222.553.285.154	172.000.000	-	222.725.285.154
Đầu tư dài hạn	-	26.280.793.625	-	26.280.793.625
Cộng	294.186.542.653	26.452.793.625	-	320.639.336.278

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	189.195.920.636	27.518.754.090	66.423.543.754	283.138.218.480
Phải trả người bán, phải trả khác	63.040.080.445	10.322.842.557	-	73.362.923.002
Chi phí phải trả	21.866.503.238	-	-	21.866.503.238
	274.102.504.319	37.841.596.647	66.423.543.754	378.367.644.720
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	178.273.278.677	22.387.933.258	71.423.543.752	272.084.755.687
Phải trả người bán, phải trả khác	96.883.057.650	17.565.749.274	-	114.448.806.924
Chi phí phải trả	22.492.560.802	-	-	22.492.560.802
	297.648.897.129	39.953.682.532	71.423.543.752	409.026.123.413

1105-
CÔNG TY
KHEN H
KIEN
AA
AN KIE

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động xây lắp	Kinh doanh tòa nhà	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.180.130.436.301	30.176.928.486	1.210.307.364.787
Giá vốn	1.118.867.345.962	19.379.952.080	1.138.247.298.042
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	61.263.090.339	10.796.976.406	72.060.066.745
Tài sản bộ phận	954.456.090.530	24.406.245.531	978.862.336.061
Tài sản không phân bổ	-	-	26.280.793.625
Tổng tài sản	954.456.090.530	24.406.245.531	1.005.143.129.686
Nợ phải trả của các bộ phận	698.595.379.237	17.863.671.804	716.459.051.041
Nợ phải trả không phân bổ	21.886.273.956	64.026.057.727	85.912.331.683
Tổng nợ phải trả	720.481.653.193	81.889.729.531	802.371.382.724

Theo khu vực địa lý:

	Miền Bắc	Miền Trung, Nam	Nước ngoài	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	738.143.153.407	437.423.200.883	34.741.010.497	1.210.307.364.787
Giá vốn	688.313.605.336	416.989.256.744	32.944.435.962	1.138.247.298.042
Lợi nhuận gộp	49.829.548.071	20.433.944.139	1.796.574.535	72.060.066.745

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
Doanh thu bán hàng			
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	Cùng công ty mẹ	3.777.915	-
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	724.646.833.826	251.115.240.318



	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chí phí khối lượng công trình			
Tổng công ty Lắp máy Việt nam	Công ty mẹ	21.524.100.543	23.741.459.123
Công ty Cổ phần Lilama 69-1	Cùng công ty mẹ	589.900.000	2.431.152.760
Công ty Cổ phần Lilama 45-1	Cùng công ty mẹ	16.749.256.868	-
Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại	Cùng công ty mẹ	46.334.379.019	136.203.956.182
Công ty Cổ phần Lilama 45-3	Cùng công ty mẹ	300.000.000	-
Công ty Cổ phần Lilama 45-4	Cùng công ty mẹ	601.924.248	-
Công ty Cổ phần Lilama 7	Cùng công ty mẹ	1.417.109.068	2.676.528.581
Công ty CP Lilama - Thí nghiệm cơ điện	Cùng công ty mẹ	703.839.909	2.015.371.076
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	Cùng công ty mẹ	1.464.439.724	-
Công ty TNHH Lilama 3 - Dai Nippon Toryo	Cùng công ty mẹ	123.962.436	648.762.263
Công ty CP Lisemco	Cùng công ty mẹ	134.551.000	276.784.659
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:			
	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	58.267.134.357	-
Công ty CP Lisemco	Cùng Công ty mẹ	2.106.251.660	2.254.257.760
Công ty Cổ phần LILAMA 3	Cùng Công ty mẹ	494.331.239	494.331.239
Công ty Lắp máy và Xây dựng 45-1	Cùng Công ty mẹ	11.590.108.236	12.425.156.351
Công ty Cổ phần Lilama Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ	554.681.217	554.681.217
Người mua trả tiền trước dài hạn			
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	Cùng Công ty mẹ	132.769.182.400	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Công ty CP Lisemco	Cùng Công ty mẹ	33.936.997.200	-
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty CP Lilama - Thí nghiệm cơ điện	Cùng Công ty mẹ	368.026.593	748.535.836
Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại	Cùng Công ty mẹ	14.160.895.139	45.963.995.649
Công ty Cổ phần Lilama 45-3	Cùng Công ty mẹ	341.682.570	341.682.570
Công ty Cổ phần LILAMA7	Cùng Công ty mẹ	830.502.063	-
Công ty Cổ phần Lisemco 2	Cùng Công ty mẹ	164.536.267	2.128.287.064
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	Cùng Công ty mẹ	1.305.109.437	-
Công ty Cổ phần Lilama 45-1	Cùng Công ty mẹ	5.754.606.066	511.797.462
Tổng công ty Lắp máy Việt nam	Công ty mẹ	825.304.900	-
Phải trả người bán dài hạn			
Công ty CP Lilama 69-1	Cùng Công ty mẹ	2.448.242.413	2.448.242.413
Công ty Cổ phần LILAMA 69-2	Cùng Công ty mẹ	1.993.501.357	3.493.501.357
Công ty cổ phần LILAMA7	Cùng Công ty mẹ	2.285.991.067	2.828.217.746
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT		2.736.804.200	2.767.163.160

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán A.A.S.C kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với báo cáo năm nay và với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay:

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		Số liệu phân loại lại và điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC				
Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
338	Doanh thu chưa thực hiện	63.675.464.952	318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	3.233.909.818	3.233.909.818
135	Các khoản phải thu khác	589.476.699	336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	60.441.555.134	(3.233.909.818)
158	Tài sản ngắn hạn khác	260.524.421	136	Phải thu ngắn hạn khác	850.001.120	260.524.421
218	Phải thu dài hạn khác	172.000.000	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(260.524.421)
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.823.460.000)	216	Phải thu dài hạn khác	172.000.000	-
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	50.687.350	137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.823.460.000)	-
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.261.072.885	153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	50.687.350	-
240	Bất động sản đầu tư	89.985.550.482	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.261.072.885	(2.261.072.885)
241	- Nguyên giá	110.560.784.363	230	Bất động sản đầu tư	89.985.550.482	2.261.072.885
242	- Giá trị hao mòn lũy kế	(20.575.233.881)	231	- Nguyên giá	110.560.784.363	-
258	Đầu tư dài hạn khác	26.280.793.625	232	- Giá trị hao mòn lũy kế	(20.575.233.881)	-
311	Vay và nợ ngắn hạn	178.273.278.677	253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26.280.793.625	-
312	Phải trả người bán	82.054.638.407	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	178.273.278.677	-
313	Người mua trả tiền trước	43.893.643.362	311	Phải trả người bán ngắn hạn	82.054.638.407	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.834.147.399	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	43.893.643.362	-
315	Phải trả người lao động	29.172.301.361	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.834.147.399	-
316	Chi phí phải trả	22.492.560.802	314	Phải trả người lao động	29.172.301.361	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.710.864.448	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	22.492.560.802	-
320	Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	319	Phải trả ngắn hạn khác	14.828.419.243	(1.882.445.205)
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.665.195.310	321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	1.882.445.205	1.882.445.205
333	Phải trả dài hạn khác	192.883.539.940	322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.665.195.310	-
			332	Người mua trả tiền trước dài hạn	189.448.299.148	189.448.299.148
			337	Phải trả dài hạn khác	3.435.240.792	(189.448.299.148)

Công ty Cổ phần Lilama 10

Địa chỉ: Phố Tố Hữu, Phường Trung Vãn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền
334	Vay và nợ dài hạn	93.811.477.010
337	Dự phòng phải trả dài hạn	32.610.012.440
338	Doanh thu chưa thực hiện	63.675.464.952
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	90.000.000.000
		411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết
414	Cổ phiếu quỹ	(2.023.313.414)
417	Quỹ đầu tư phát triển	57.744.104.562
418	Quỹ dự phòng tài chính	6.177.110.289
419	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.789.108.603
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	27.635.201.035

Số liệu phân loại lại và điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	93.811.477.010	-
342	Dự phòng phải trả dài hạn	32.610.012.440	-
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	63.675.464.952	-
411	Vốn góp của chủ sở hữu	90.000.000.000	-
		411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	90.000.000.000
415	Cổ phiếu quỹ	(2.023.313.414)	-
418	Quỹ đầu tư phát triển	63.921.214.851	6.177.110.289
			(6.177.110.289)
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.789.108.603	-
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	27.635.201.035	-
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	912.055.375	912.055.375
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này	26.723.145.660	26.723.145.660

Người lập biểu



Nguyễn Thu Hằng

Kế toán trưởng



Trịnh Ngọc Tuấn Hùng



Đặng Văn Long